

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 302 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020

V/v Công bố Báo cáo tài chính
Công ty mẹ năm 2019 đã kiểm
toán.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 23/3/2020, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2019 so với năm 2018.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban KS, HĐQT;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Đức Thủy

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 41



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
Ông Lưu Đức Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

A handwritten signature in black ink.

A handwritten signature in black ink.

00.
ÁNH
TY
HỮ
TT
NA
HỒ

Số: 0449 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 23 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Hồng Quân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2758-2020-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.801.614.425.874	7.011.543.617.474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.164.951.212.389	3.685.429.939.658
1. Tiền	111		2.162.951.212.389	2.193.429.939.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.002.000.000.000	1.492.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	763.000.000.000	115.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		763.000.000.000	115.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.458.676.033.175	2.973.225.726.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.008.031.664.142	1.768.584.800.626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		312.653.134.672	450.488.410.306
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	19	181.447.480.986	258.412.474.685
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.157.672.138.509	607.762.840.813
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6, 7	(201.128.385.134)	(112.022.799.436)
IV. Hàng tồn kho	140	8	292.755.631.373	127.041.792.569
1. Hàng tồn kho	141		293.359.937.527	128.664.175.974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(604.306.154)	(1.622.383.405)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		122.231.548.937	110.846.158.253
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	8.102.945.871	5.387.459.044
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		114.128.603.066	105.458.699.209
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.149.581.990.944	5.520.225.355.596
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		440.442.485.607	375.895.379.043
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		75.409.365.095	6.761.250.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		365.033.120.512	369.134.129.043
II. Tài sản cố định	220		1.368.656.285.592	801.035.077.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.360.688.328.021	785.812.027.621
- Nguyên giá	222		5.202.068.411.705	4.539.348.220.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.841.380.083.684)	(3.753.536.192.631)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	7.967.957.571	15.223.049.595
- Nguyên giá	228		47.573.826.597	47.855.838.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(39.605.869.026)	(32.632.789.370)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.743.970.405	18.678.733.717
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.743.970.405	18.678.733.717
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.780.338.089.525	3.765.392.522.798
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(1.012.674.459.310)	(1.027.620.026.037)
V. Tài sản dài hạn khác	260		558.401.159.815	559.223.642.822
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	391.292.086.816	399.521.720.599
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	143.599.034.440	130.787.867.705
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		23.510.038.559	28.914.054.518
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.951.196.416.818	12.531.768.973.070

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.918.639.813.464	4.667.470.034.551
I. Nợ ngắn hạn	310		5.337.597.487.372	3.600.395.739.576
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.314.925.564.860	1.713.437.919.061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		263.309.920.970	26.215.172.509
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	15.818.004.404	57.832.865.621
4. Phải trả người lao động	314		181.115.377.584	159.182.470.769
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.259.880.307.087	364.769.304.115
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	19	44.733.508.613	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34.545.454.548	36.204.569.927
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	515.797.360.408	551.119.599.823
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	115.936.488.465	65.906.245.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	391.763.447.260	435.393.267.162
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		199.772.053.173	190.334.325.589
II. Nợ dài hạn	330		1.581.042.326.092	1.067.074.294.975
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	23	976.563.803.527	842.272.559.787
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	24	51.818.181.809	86.363.636.357
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	536.936.290.869	111.948.512.500
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	27	15.724.049.887	-
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	26	-	26.489.586.331
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.032.556.603.354	7.864.298.938.519
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	8.032.556.603.354	7.864.298.938.519
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.636.503.189.630	2.428.857.429.441
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		576.773.453.724	616.161.549.078
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến năm trước	421a		-	55.390.502.647
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		576.773.453.724	560.771.046.431
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.951.196.416.818	12.531.768.973.070


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


 Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng


 Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2020
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

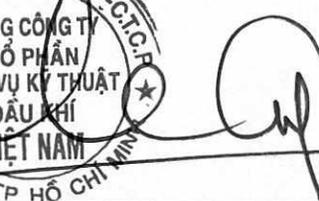
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	5.623.411.023.112	5.754.084.862.150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		81.584.891.618	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.541.826.131.494	5.754.084.862.150
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	5.623.464.288.625	5.475.754.393.476
5. (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(81.638.157.131)	278.330.468.674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	1.114.935.405.785	1.134.382.111.691
7. Chi phí tài chính	22	34	35.693.111.422	269.527.718.122
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.783.473.446	14.538.483.134
8. Chi phí bán hàng	25	35	42.252.902.383	40.910.345.723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	371.056.703.979	554.951.671.801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		584.294.530.870	547.322.844.719
11. Thu nhập khác	31		36.982.929.864	39.580.669.456
12. Chi phí khác	32		7.049.244.752	5.828.381.926
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	36	29.933.685.112	33.752.287.530
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		614.228.215.982	581.075.132.249
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	50.265.928.993	72.184.244.356
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(12.811.166.735)	(51.880.158.538)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		576.773.453.724	560.771.046.431


Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng


Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2020
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	2019	2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	614.228.215.982	581.075.132.249
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	172.439.343.787	151.642.051.124
Các khoản dự phòng	03	45.236.171.705	574.339.330.840
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17.395.814.040	3.684.943.536
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.096.159.233.475)	(941.427.892.471)
Chi phí lãi vay	06	27.783.473.446	14.538.483.134
Các khoản điều chỉnh khác	07	(26.489.586.331)	-
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(245.565.800.846)	383.852.048.412
Thay đổi các khoản phải thu	09	(813.332.197.531)	1.150.261.465.702
Thay đổi hàng tồn kho	10	(159.291.745.594)	(63.093.956.894)
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.800.759.298.222	(1.457.728.653.752)
Thay đổi chi phí trả trước	12	5.514.146.956	24.640.074.840
Tiền lãi vay đã trả	14	(27.033.538.353)	(16.354.657.243)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(88.323.984.540)	(50.661.252.138)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(51.216.323.424)	(67.259.120.507)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	421.509.854.890	(96.344.051.580)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(491.355.166.422)	(113.972.988.185)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	4.703.351.426	50.264.545
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(933.000.000.000)	(115.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	285.000.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	855.132.701.552
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.070.926.851.946	1.089.240.460.773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(63.724.963.050)	1.715.450.438.685
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	540.988.204.334	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(64.076.520.200)	(210.472.767.557)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(334.429.620.800)	(446.406.261.599)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	142.482.063.334	(656.879.029.156)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	500.266.955.174	962.227.357.949
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.685.429.939.658	2.718.246.741.529
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(20.745.682.443)	4.955.840.180
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.164.951.212.389	3.685.429.939.658


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng


Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") là cổ đông chính của Tổng công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.835 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.962 người).

Hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, Khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Công ty con, Công ty liên kết và liên doanh của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Các chi nhánh:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình.
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội (Chấm dứt hoạt động ngày 30 tháng 10 năm 2019).

Văn phòng đại diện:

- Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội (hoạt động từ ngày 30 tháng 10 năm 2019).



Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Việt Nam	84,95	84,95	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Việt Nam	95,19	95,19	Dịch vụ dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Việt Nam	54,69	54,69	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Việt Nam	59,61	59,61	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00	Dịch vụ tàu dầu khí



Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết, liên doanh				
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ kinh doanh kho nổi chứa dầu (FSO)
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	50,00	Dịch vụ kinh doanh kho nổi chứa dầu (FSO)
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	50,00	Dịch vụ kinh doanh kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu (FPSO)
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	50,00	Dịch vụ kinh doanh kho nổi chứa dầu (FSO)
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	50,00	Dịch vụ kinh doanh kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu (FPSO)
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty; vì thế, Tổng công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, liên doanh trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Ghi nhận và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tổng công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính dài hạn theo giá gốc. Tổng công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành của Tổng công ty.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và các loại phần mềm quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm quản lý được phân bổ trong 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 50 năm tính từ tháng 10 năm 2010. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê cảng còn lại là 42 năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2015.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng công ty là bên cho thuê: Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê: Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Phân phối lợi nhuận

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông. Các thủ tục và thời hạn chi trả cổ tức cho các cổ đông được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định Nhà nước có liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	2.843.351.353	2.068.733.972
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.160.107.861.036	2.191.361.205.686
Các khoản tương đương tiền	2.002.000.000.000	1.492.000.000.000
	<u>4.164.951.212.389</u>	<u>3.685.429.939.658</u>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,3%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn trên 3 tháng nhưng không quá 12 tháng với lãi suất từ 4,2% đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 4,7% đến 5,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	764.229.059.724	541.260.311.906
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	191.708.323.994	158.474.365.808
Tổng công ty Khí Việt Nam	188.356.913.942	95.736.075.210
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	126.037.622.810	111.331.999.583
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	94.790.909.641	140.916.438.677
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	69.773.748.927	103.994.190.536
VPĐH Idemitsu Gas Production (Viet Nam) tại TP. Hồ Chí Minh	67.728.380.317	319.218.360
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	60.071.146.899	67.237.004.612
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	35.360.917.711	65.693.816.125
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	23.699.681.652	13.275.243.196
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	22.488.878.545	27.173.323.784
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	20.043.535.424	22.368.250.984
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling Và Baker Hughes	19.620.676.111	10.546.249.928
Công ty TNHH VOPAK Việt Nam	14.600.340.112	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	11.285.944.229	45.122.693.542
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	6.811.026.715	28.811.900.729
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	1.590.235.886	40.327.761.754
Công ty TNHH Top Solvent (Việt Nam)	-	45.256.623.576
Khác	252.631.210.844	213.536.221.657
	<u>2.008.031.664.142</u>	<u>1.768.584.800.626</u>

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

	<u>31/12/2019</u>		<u>31/12/2018</u>	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Dưới 6 tháng	1.774.416.134.838	-	1.618.229.633.204	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	19.803.411.740	5.941.023.522	23.158.778.020	6.947.633.406
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	37.346.207.235	18.673.103.618	17.734.763.379	8.867.381.690
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.059.031.040	1.441.321.728	46.328.851.992	32.430.196.395
Từ 3 năm trở lên	174.406.879.289	174.406.879.289	63.132.774.030	63.132.774.030
	<u>2.008.031.664.142</u>	<u>200.462.328.156</u>	<u>1.768.584.800.626</u>	<u>111.377.985.521</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (i)	718.475.815.796	20.553.500.102
Phải thu từ các Công ty con (ii)	175.242.106.821	254.230.397.186
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 (iii)	63.307.769.655	210.752.827.234
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iv)	57.744.327.344	47.256.963.954
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	24.319.301.409	3.412.254.546
Repsol Oil & Gas Malaysia Limited	16.682.601.075	-
Toisa Limited	7.524.404.976	7.524.404.976
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	7.438.886.734	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	6.536.713.347	675.414.152
Rosneft Vietnam B.V.	6.222.055.725	-
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	6.219.161.494	-
Talisman Vietnam 07/03 B.V.	4.926.576.995	11.714.313.422
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	2.675.607.236	2.675.607.236
Bourbon Offshore Asia Pte Ltd	1.308.179.973	1.308.179.973
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	73.555.800	4.922.599.447
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	-	7.398.944.930
Phải thu khác	58.975.074.129	35.337.433.655
	<u>1.157.672.138.509</u>	<u>607.762.840.813</u>

- (i) Khoản phải thu Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí là doanh thu trích trước từ việc cho thuê tàu và dịch vụ vận hành tàu FPSO Lam Sơn.
- (ii) Phải thu từ các Công ty con thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ phát sinh từ các giao dịch giữa Tổng công ty với các Công ty con.
- (iii) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 là doanh thu trích trước tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.
- (iv) Khoản phải thu từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm doanh thu trích trước của các dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN15 và một số khoản phải thu khác.

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

	<u>31/12/2019</u>		<u>31/12/2018</u>	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Dưới 6 tháng	1.156.816.296.428	-	606.775.547.050	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	10.511.600	3.153.480	282.151.487	84.645.446
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	256.349.589	128.174.795	211.567.700	105.783.850
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	180.840.630	126.588.441	130.633.190	91.443.233
Từ 3 năm trở lên	408.140.262	408.140.262	362.941.386	362.941.386
	<u>1.157.672.138.509</u>	<u>666.056.978</u>	<u>607.762.840.813</u>	<u>644.813.915</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi đường	145.001.412.833	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.607.747.866	(604.306.154)	19.617.910.016	(1.622.383.405)
Công cụ, dụng cụ	3.700.589.679	-	2.716.576.685	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	124.068.198.490	-	105.277.153.373	-
Hàng hoá	2.981.988.659	-	1.052.535.900	-
	<u>293.359.937.527</u>	<u>(604.306.154)</u>	<u>128.664.175.974</u>	<u>(1.622.383.405)</u>

Trong năm 2019, Tổng công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị 1.018.077.251 đồng (trong năm 2018 hoàn nhập là 144.779.216 đồng).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn		
Các khoản trả trước phục vụ sản xuất kinh doanh	8.102.945.871	5.387.459.044
	<u>8.102.945.871</u>	<u>5.387.459.044</u>
b. Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	284.102.452.874	291.074.610.275
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	95.090.338.879	97.578.459.163
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.099.295.063	10.868.651.161
	<u>391.292.086.816</u>	<u>399.521.720.599</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.274.763.135.325	137.778.838.053	94.863.366.042	3.029.787.979.940	2.154.900.892	4.539.348.220.252
Tăng trong năm	-	2.115.217.675	1.478.860.000	720.248.189.595	79.818.182	723.922.085.452
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.105.506.112	-	-	13.133.554.587	-	16.239.060.699
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.295.034.574)	(837.294.000)	(73.169.756.256)	-	(77.302.084.830)
Giảm khác	(6.589.868)	-	(132.280.000)	-	-	(138.869.868)
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.277.862.051.569	136.599.021.154	95.372.652.042	3.689.999.967.866	2.234.719.074	5.202.068.411.705
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2019	773.028.348.033	109.165.822.215	76.964.742.995	2.793.415.530.398	961.748.990	3.753.536.192.631
Khấu hao trong năm	55.342.587.536	14.099.152.413	9.500.554.183	85.979.122.515	356.839.236	165.278.255.883
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.295.034.574)	(837.294.000)	(73.169.756.256)	-	(77.302.084.830)
Giảm khác	-	-	(132.280.000)	-	-	(132.280.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	828.370.935.569	119.969.940.054	85.495.723.178	2.806.224.896.657	1.318.588.226	3.841.380.083.684
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	501.734.787.292	28.613.015.838	17.898.623.047	236.372.449.542	1.193.151.902	785.812.027.621
Tại ngày 31/12/2019	449.491.116.000	16.629.081.100	9.876.928.864	883.775.071.207	916.130.850	1.360.688.328.021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.134 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.026 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (như trình bày tại Thuyết minh số 25) với nguyên giá là 1.083 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 461 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VNĐ	<u>Phần mềm máy tính</u> VNĐ	<u>Tài sản vô hình khác</u> VNĐ	<u>Tổng</u> VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.310.220.000	46.413.618.965	132.000.000	47.855.838.965
Thanh lý, nhượng bán	-	(282.012.368)	-	(282.012.368)
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.310.220.000	46.131.606.597	132.000.000	47.573.826.597
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2019	-	32.500.789.370	132.000.000	32.632.789.370
Khấu hao trong năm	-	7.161.087.904	-	7.161.087.904
Thanh lý, nhượng bán	-	(188.008.248)	-	(188.008.248)
Số dư tại ngày 31/12/2019	-	39.473.869.026	132.000.000	39.605.869.026
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.310.220.000	13.912.829.595	-	15.223.049.595
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.310.220.000	6.657.737.571	-	7.967.957.571



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	31/12/2019		31/12/2018		Hoạt động chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070	Chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000	Vận hành, bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000	Dịch vụ dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV (*)	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	12.790.119.530	100,00%	12.790.119.530	Dịch vụ tàu dầu khí
		3.186.935.509.600		3.186.935.509.600	

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV, một công ty con của Tổng công ty đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng quản trị Tổng công ty.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tên công ty	31/12/2019		31/12/2018		Hoạt động chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ	
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12 (i)	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400	Dịch vụ kinh doanh kho nổi chứa dầu (FSO)
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887	Dịch vụ kinh doanh kho nổi chứa dầu (FSO)
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	60,00%	156.473.118.448	60,00%	156.473.118.448	Dịch vụ kinh doanh kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited (iv)	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500	Dịch vụ kinh doanh kho nổi chứa dầu (FSO)
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	51,00%	641.415.780.000	51,00%	641.415.780.000	Dịch vụ kinh doanh kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
		1.603.077.039.235		1.603.077.039.235	

- (i) Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12 là một Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd vào năm 2006 để đầu tư vào kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu để cho khách hàng Korea National Oil Corporation (KNOC) thuê từ năm 2007, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rông Đồi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12 là 6.600 Đô la Mỹ, tương đương 106.022.400 đồng.
- (ii) Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm. Trong năm 2018, MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 Đô la Mỹ, tương đương 292.324.455.887 đồng.
- (iii) Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOLT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại VOLT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.
- (iv) Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BDPOC") thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tại 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

- (v) Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Tổng công ty góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.
- (vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là 171.957.430.000 đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

14. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng công ty đã đánh giá các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định quy định kế toán hiện hành và chính sách kế toán của Tổng công ty. Chi tiết như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	597.817.104.000	597.817.104.000
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	17.459.744.595	17.933.250.906
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	224.663.277.753	239.157.744.268
	<u>839.940.126.348</u>	<u>854.908.099.174</u>
Dự phòng đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	171.957.430.000
	<u>171.957.430.000</u>	<u>171.957.430.000</u>
Dự phòng đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	776.902.962	754.496.863
	<u>776.902.962</u>	<u>754.496.863</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>1.012.674.459.310</u>	<u>1.027.620.026.037</u>

Chi tiết biến động trong năm của các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	<u>Đầu tư vào Công ty con</u>	<u>Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh</u>	<u>Đầu tư dài hạn khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2019	854.908.099.174	171.957.430.000	754.496.863	1.027.620.026.037
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-	22.406.099	22.406.099
Hoàn nhập dự phòng	(14.967.972.826)	-	-	(14.967.972.826)
Tại ngày 31/12/2019	<u>839.940.126.348</u>	<u>171.957.430.000</u>	<u>776.902.962</u>	<u>1.012.674.459.310</u>



15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm nay và năm trước:

	<i>Chi phí phải trả, khấu hao tài sản cố định và các khoản dự phòng khác</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2018	78.956.567.429	(48.858.262)	78.907.709.167
Ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	52.372.395.038	(492.236.500)	51.880.158.538
Tại ngày 31/12/2018	131.328.962.467	(541.094.762)	130.787.867.705
Ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8.120.935.484	4.690.231.251	12.811.166.735
Tại ngày 31/12/2019	139.449.897.951	4.149.136.489	143.599.034.440

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
PTSC Asia Pacific Pte Limited.	607.367.871.795	607.367.871.795	368.421.977.726	368.421.977.726
PTSC Ca Rong Do Limited	331.737.506.831	331.737.506.831	12.372.566.638	12.372.566.638
Công ty TNHH Hải Dương	120.519.421.990	120.519.421.990	78.159.363.947	78.159.363.947
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	107.630.425.395	107.630.425.395	107.975.126.920	107.975.126.920
PTSC South East Asia Pte Limited	84.855.361.093	84.855.361.093	116.413.902.270	116.413.902.270
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	83.477.914.234	83.477.914.234	123.650.270.818	123.650.270.818
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	78.527.645.647	78.527.645.647	54.513.571.549	54.513.571.549
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	63.709.272.438	63.709.272.438	38.471.758.296	38.471.758.296
Tổng công ty CP Lắp máy Việt Nam	59.992.827.686	59.992.827.686	26.416.257.390	26.416.257.390
Công ty CP SCI E&C	47.952.239.724	47.952.239.724	69.428.183.807	69.428.183.807
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	-	-
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	35.166.431.703	35.166.431.703	35.166.431.703	35.166.431.703
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Nam	34.795.094.179	34.795.094.179	25.529.282.297	25.529.282.297
Công ty CP Fecon	33.255.327.113	33.255.327.113	24.002.285.520	24.002.285.520
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	12.146.092.656	12.146.092.656	22.296.569.271	22.296.569.271
Phải trả ngắn hạn khác	571.729.732.376	571.729.732.376	610.620.370.909	610.620.370.909
	2.314.925.564.860	2.314.925.564.860	1.713.437.919.061	1.713.437.919.061

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	234.929.636	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.827.708.963	43.885.764.510
Thuế thu nhập cá nhân	6.662.516.784	4.868.236.505
Các loại thuế khác	3.092.849.021	9.078.864.606
	<u>15.818.004.404</u>	<u>57.832.865.621</u>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>Số phải nộp/ điều chỉnh trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>31/12/2019</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	39.928.608.155	39.693.678.519	234.929.636
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.768.973.694	1.768.973.694	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	513.006.839	513.006.839	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.885.764.510	50.265.928.993	88.323.984.540	5.827.708.963
Thuế thu nhập cá nhân	4.868.236.505	35.506.893.948	33.712.613.669	6.662.516.784
Thuế nhà đất	-	723.898.491	723.898.491	-
Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	4.808.332.900	28.622.950.657	31.547.586.087	1.883.697.470
Thuế GTGT nhà thầu phụ	4.270.531.706	30.489.916.095	33.551.296.250	1.209.151.551
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	555.621.000	555.621.000	-
Thuế tài nguyên	-	528.098.665	528.098.665	-
Thuế khác	-	15.735.824.785	15.735.824.785	-
	<u>57.832.865.621</u>	<u>204.652.721.322</u>	<u>246.667.582.539</u>	<u>15.818.004.404</u>

0011
 CH
 CỎ
 ÁCH
 DE
 VI
 11-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí cho thuê kho nổi FPSO Lam Sơn	715.054.307.205	-
Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	261.709.162.253	-
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	69.584.012.427	107.641.272.127
Chi phí Dự án PVN15	45.709.917.243	46.836.572.243
Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	45.194.235.519	-
Chi phí Dự án NPK	30.842.662.148	54.707.158.178
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	27.048.803.958	36.772.161.247
Chi phí Dự án Vopak	17.492.633.524	-
Chi phí Dự án NH3	10.054.763.937	33.462.321.611
Dự án Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	5.553.726.275	9.999.944.930
Chi phí Dự án FPSO Cá Rồng Đỏ	4.238.228.028	-
Chi phí Dự án GPP Dinh Cỗ	375.772.896	11.046.374.878
Chi phí hạng mục xử lý nước thải - Dự án Bio Ethanol	-	25.630.297.224
Chi phí Dự án Gò Dầu	-	11.415.024.764
Chi phí Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	-	7.703.477.086
Chi phí phải trả khác	27.022.081.674	19.554.699.827
	<u>1.259.880.307.087</u>	<u>364.769.304.115</u>

19. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	181.447.480.986	258.412.474.685
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(44.733.508.613)	-
	<u>136.713.972.373</u>	<u>258.412.474.685</u>
Chi tiết như sau:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	4.144.127.835.343	3.765.771.611.912
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(4.007.413.862.970)	(3.507.359.137.227)
	<u>136.713.972.373</u>	<u>258.412.474.685</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty đang thực hiện ghi nhận doanh thu, chi phí theo phương pháp kế toán hợp đồng xây dựng đối với các dự án: Dự án NPK, Dự án NH3, Dự án Gò Dầu, Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải, Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	420.386.262.402	420.710.724.474
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	14.903.942.732	4.055.662.616
Tiền lương phải trả người lao động	14.782.808.402	29.356.071.647
Phải trả cổ tức các cổ đông (ii)	8.087.555.019	7.940.072.574
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	5.941.713.644	3.765.922.690
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.835.702.240	5.994.625.440
Công ty Cổ phần Tàu dịch vụ dầu khí HD Marine	4.102.380.952	119.266.817
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn	4.088.587.273	8.291.192.276
Công ty Cổ phần vận tải biển Bình An	2.758.273.994	-
CH Offshore Ltd.	2.511.401.508	-
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy (iii)	1.939.960.618	6.040.262.746
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	1.799.738.945	-
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (iii)	1.669.212.234	5.240.216.424
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	1.197.798.600	23.648.264.841
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	10.417.090.062
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	-	5.324.271.182
Các khoản phải trả khác	25.792.021.845	20.215.956.034
	<u>515.797.360.408</u>	<u>551.119.599.823</u>

- (i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện.
- (ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là khoản cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết số 374/NQ-DVKT-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Đại Hội đồng cổ đông Tổng công ty và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.
- (iii) Khoản phải trả Tổng công ty Xây dựng Đường thủy và Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
a. Dự phòng bảo hành		
Chi phí bảo hành dự án NPK	-	5.473.410.946
Chi phí bảo hành dự án NH3	-	10.250.638.941
Chi phí bảo hành dự án GPP Cà Mau	16.327.452.687	16.327.452.687
b. Dự phòng phải trả khác		
Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh	319.008.298.272	319.214.337.304
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	17.385.800.000	39.008.963.973
Chi phí vận hành, bảo dưỡng kho nổi FPSO Lam Sơn	39.041.896.301	36.118.463.310
Các khoản mục chi phí khác	-	9.000.000.001
	<u>391.763.447.260</u>	<u>435.393.267.162</u>

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	65.906.245.000	65.906.245.000	114.291.163.465	(64.260.920.000)	115.936.488.465	115.936.488.465
	65.906.245.000	65.906.245.000	114.291.163.465	(64.260.920.000)	115.936.488.465	115.936.488.465

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

Người mua trả tiền trước dài hạn thể hiện chủ yếu là khoản ứng trước từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 795.524.628.327 đồng (số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 838.350.507.176 đồng) và một số khoản khác.

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn chủ yếu thể hiện khoản thanh toán trước từ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ngày 07 tháng 10 năm 2016 về việc đóng mới tàu, sử dụng tàu và dịch vụ hàng hải.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Đồng Việt Nam	12.866.700.000	12.866.700.000	540.988.204.334	(76.329.338.465)	477.525.565.869	477.525.565.869
Đô la Mỹ quy đổi ra Đồng Việt Nam	99.081.812.500	99.081.812.500	-	(39.671.087.500)	59.410.725.000	59.410.725.000
	111.948.512.500	111.948.512.500	540.988.204.334	(116.000.425.965)	536.936.290.869	536.936.290.869

Vay và nợ dài hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính trong nước với lãi suất từ 4,94% đến 9,37% đối với Đồng Việt Nam và từ 4,7% đến 5,707% đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc bảo đảm bằng tài sản hình thành từ các khoản vay như đã trình bày trong Thuyết minh số 10 hoặc không có bảo đảm. Số dư các khoản vay bằng Đô la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tương đương 4.262.500 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.399.500 Đô la Mỹ).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	115.936.488.465	65.906.245.000
Trong năm thứ hai	101.699.956.772	44.779.405.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	193.215.295.316	67.169.107.500
Sau năm năm	242.021.038.781	-
	652.872.779.334	177.854.757.500
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 22)	(115.936.488.465)	(65.906.245.000)
Số phải trả sau 12 tháng	536.936.290.869	111.948.512.500

26. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ
VNĐ

Tại ngày 01/01/2019	26.489.586.331
Hoàn nhập quỹ chưa sử dụng (*)	(26.489.586.331)
Tại ngày 31/12/2019	-

(*) Trong năm, Tổng công ty đã hoàn nhập toàn bộ số dư Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã trích lập từ năm 2014 nhưng chưa sử dụng hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền 26.489.586.331 đồng theo các quy định hiện hành.

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng bảo hành		
Chi phí bảo hành dự án NPK	5.473.410.946	-
Chi phí bảo hành dự án NH3	10.250.638.941	-
	15.724.049.887	-

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Cổ phần		
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	477.966.290	477.966.290
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	477.966.290	477.966.290
Số lượng cổ phần đang lưu hành	477.966.290	477.966.290

Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Vốn cổ phần của Tổng công ty tại 31 tháng 12 năm 2019 là 4.779.662.900.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.779.662.900.000 đồng). Tại ngày kết thúc niên độ, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>31/12/2019</u>		<u>31/12/2018</u>	
	%	VNĐ	%	VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
	100,00	4.779.662.900.000	100,00	4.779.662.900.000

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2018	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.398.292.674.980	910.395.982.979	7.815.309.927.959
Tăng vốn điều lệ	312.658.690.000	-	-	-	312.658.690.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	560.771.046.431	560.771.046.431
Phân phối lợi nhuận	-	-	30.564.754.461	(95.646.369.332)	(65.081.614.871)
Chia cổ tức	-	-	-	(759.359.111.000)	(759.359.111.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.428.857.429.441	616.161.549.078	7.864.298.938.519
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	576.773.453.724	576.773.453.724
Phân phối lợi nhuận	-	-	207.645.760.189	(281.585.146.078)	(73.939.385.889)
Chia cổ tức	-	-	-	(334.576.403.000)	(334.576.403.000)
Tại ngày 31/12/2019	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.636.503.189.630	576.773.453.724	8.032.556.603.354

Theo Nghị quyết số 374/NQ-DVKT-ĐHĐCD ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 7% tương ứng với số tiền là 334.576.403.000 đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng điều hành BGD và trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền lần lượt là 71.967.668.931 đồng; 1.971.716.957 đồng và 207.645.760.189 đồng. Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện thanh toán cổ tức bằng tiền cho các cổ đông và phân phối các quỹ theo Nghị quyết số 374/NQ-DVKT-ĐHĐCD ngày 28 tháng 6 năm 2019 nêu trên.

Số liệu liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng công ty.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Đô la Mỹ (USD)	71.616.957	77.007.660
Bảng Anh (GBP)	245.211	245.218
Rub Nga (RUB)	597.690	-

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>2019</u>	<u>2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	6.309.565.514	4.854.703.988
Doanh thu hợp đồng xây dựng	556.132.929.486	1.799.091.890.576
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.060.968.528.112	3.950.138.267.586
	<u>5.623.411.023.112</u>	<u>5.754.084.862.150</u>

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>2019</u>	<u>2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.969.416.840	2.863.586.866
Giá vốn hợp đồng xây dựng	600.889.159.912	1.666.072.132.382
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.017.605.711.873	3.806.818.674.228
	<u>5.623.464.288.625</u>	<u>5.475.754.393.476</u>

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>2019</u>	<u>2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	771.866.503.156	399.586.021.709
Chi phí nhân công	603.439.951.773	571.543.747.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.439.343.787	151.642.051.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.221.083.209.261	4.426.950.216.457
Chi phí khác	268.669.739.048	521.975.667.942
	<u>6.037.498.747.025</u>	<u>6.071.697.704.586</u>

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2019</u>	<u>2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94.736.091.567	74.901.075.411
Cổ tức, lợi nhuận được chia	996.234.873.094	844.478.615.708
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.475.690.786	192.999.343.765
Doanh thu hoạt động tài chính khác	488.750.338	22.003.076.807
	<u>1.114.935.405.785</u>	<u>1.134.382.111.691</u>

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019	2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	27.783.473.446	14.538.483.134
Lỗi chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	22.855.204.703 (14.945.566.727)	22.330.879.203 232.658.355.785
	<u>35.693.111.422</u>	<u>269.527.718.122</u>

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019	2018
	VNĐ	VNĐ
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	18.372.551.026	21.290.331.520
Các khoản chi phí bán hàng khác	23.880.351.357	19.620.014.203
	<u>42.252.902.383</u>	<u>40.910.345.723</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Lương nhân viên quản lý	60.806.566.532	74.145.293.394
Dịch vụ mua ngoài	150.320.186.890	90.943.231.770
Các khoản dự phòng	88.899.546.665	290.203.676.132
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	71.030.403.892	99.659.470.505
	<u>371.056.703.979</u>	<u>554.951.671.801</u>

36. LỢI NHUẬN KHÁC

	2019	2018
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.845.811.819	56.860.000
Thu từ phạt, bồi thường	47.546.783	346.066.442
Hoàn nhập chi phí vận hành bảo dưỡng kho nổi FPSO Lam Sơn	-	30.575.719.806
Hoàn nhập quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 26)	26.489.586.331	-
Thu nhập khác	5.599.984.931	8.602.023.208
	<u>36.982.929.864</u>	<u>39.580.669.456</u>
Chi phí khác		
Tiền phạt, bồi thường	484.194.536	1.219.255.518
Chi phí thanh lý tài sản cố định	142.460.393	11.735.455
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp	507.567.562	1.244.025.595
Các khoản chi phí khác	5.915.022.261	3.353.365.358
	<u>7.049.244.752</u>	<u>5.828.381.926</u>
Lợi nhuận khác	<u>29.933.685.112</u>	<u>33.752.287.530</u>

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2019	2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay	50.265.928.993	72.184.244.356
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50.265.928.993	72.184.244.356

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay được tính như sau:

	2019	2018
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	614.228.215.982	581.075.132.249
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.001.978.776.982)	(898.225.407.620)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	58.368.822.666	327.118.447.144
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	(329.381.738.334)	9.968.171.773
Thuế suất	20%	20%
Thu nhập tính thuế từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	222.191.100.000	350.953.050.000
Thuế suất	20%	20%
Thu nhập tính thuế từ hoàn nhập quỹ Phát triển khoa học, công nghệ	26.489.586.331	-
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh [1]	-	1.993.634.356
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về [2]	44.438.220.000	70.190.610.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoàn nhập quỹ Phát triển Khoa học, Công nghệ [3]	5.827.708.993	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay [4]=[1]+[2]+[3]	50.265.928.993	72.184.244.356

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (2018: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có khoản lỗ tính thuế 329.381.738.334 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn về lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh chính trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Tổng công ty sẽ hết hạn chuyển lỗ trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh.

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>2019</u>	<u>2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	495.592.193.358	732.007.655.221

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	349.399.257.234	64.150.040.550
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	516.113.227.726	237.474.895.185
Sau năm năm	1.022.561.571.701	886.955.793.084
	<u>1.888.074.056.661</u>	<u>1.188.580.728.819</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động, thuê văn phòng và thuê đất tại Vũng Tàu, thuê đất tại cảng Sơn Trà với mục đích phục vụ hoạt động cho Tổng công ty không hủy ngang với tổng số tiền thuê là 1.888 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.188 tỷ đồng). Các hợp đồng thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 đến 5 năm. Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002. Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn 50 năm tính từ năm 2008. Hợp đồng thuê khách sạn PTSC Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 10 năm tính từ năm 2012.

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 25 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Các khoản vay	652.872.779.334	177.854.757.500
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.164.951.212.389	3.685.429.939.658
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	8.032.450.580.954	7.864.298.938.519
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.164.951.212.389	3.685.429.939.658
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.511.056.019.015	2.891.871.445.731
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	763.000.000.000	115.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	2.223.097.038	2.245.503.137
	8.441.230.328.442	6.694.546.888.526
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	652.872.779.334	177.854.757.500
Phải trả người bán và phải trả khác	2.807.852.561.847	2.227.261.374.663
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.259.880.307.087	364.769.304.115
Dự phòng phải trả	407.487.497.147	435.393.267.162
	5.128.093.145.415	3.205.278.703.440

Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng công ty quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	3.765.926.343.809	3.644.102.694.302	1.235.729.170.906	1.227.821.387.241
<i>Bảng Anh (GBP)</i>	7.412.298.134	-	-	-
<i>Rub Nga (RUB)</i>	222.872.523	-	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	<u>2019</u>	<u>2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	<u>50.603.943.458</u>	<u>48.325.626.141</u>

Dựa trên sự phân tích tương tự cho GBP và RUB thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm/tăng 13.057.455.587 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.557.095.150 đồng).

Quản lý rủi ro về giá

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau và các bên liên quan.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào sẽ phát sinh đối với các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có kỳ hạn dưới 01 năm của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho rằng các ngân hàng này đang hoạt động ổn định, được giám sát chặt chẽ bởi Ngân hàng Nhà nước nên sẽ không xảy ra trường hợp các ngân hàng này mất khả năng trả nợ và có thể gây tổn thất cho Tổng công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 – 5 năm</i>	<i>Sau 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.164.951.212.389	-	-	4.164.951.212.389
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.146.022.898.503	365.033.120.512	-	3.511.056.019.015
Đầu tư tài chính	763.000.000.000	-	2.223.097.038	765.223.097.038
	8.073.974.110.892	365.033.120.512	2.223.097.038	8.441.230.328.442
Tại ngày 31/12/2019				
Các khoản vay	115.936.488.465	294.915.252.088	242.021.038.781	652.872.779.334
Phải trả người bán và phải trả khác	2.807.852.561.847	-	-	2.807.852.561.847
Chi phí phải trả	1.259.880.307.087	-	-	1.259.880.307.087
Dự phòng phải trả	391.763.447.260	15.724.049.887	-	407.487.497.147
	4.575.432.804.659	310.639.301.975	242.021.038.781	5.128.093.145.415
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.498.541.306.233	54.393.818.537	(239.797.941.743)	3.313.137.183.027
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 – 5 năm</i>	<i>Sau 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.685.429.939.658	-	-	3.685.429.939.658
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.522.737.316.688	369.134.129.043	-	2.891.871.445.731
Đầu tư tài chính	115.000.000.000	-	2.245.503.137	117.245.503.137
	6.323.167.256.346	369.134.129.043	2.245.503.137	6.694.546.888.526
Tại ngày 31/12/2018				
Các khoản vay	65.906.245.000	111.948.512.500	-	177.854.757.500
Phải trả người bán và phải trả khác	2.227.261.374.663	-	-	2.227.261.374.663
Chi phí phải trả	364.769.304.115	-	-	364.769.304.115
Dự phòng phải trả	435.393.267.162	-	-	435.393.267.162
	3.093.330.190.940	111.948.512.500	-	3.205.278.703.440
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.229.837.065.406	257.185.616.543	2.245.503.137	3.489.268.185.086

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan:

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cổ đông chính, Công ty mẹ
Các công ty con trong Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên kết thuộc Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty liên doanh/liên kết
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty trong Tập đoàn
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty trong Tập đoàn
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2019	2018
	VNĐ	VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.512.343.394.670	780.519.223.587
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước	196.363.225.540	171.307.851.332
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	591.256.762.208	486.921.350.017
Các công ty con trong Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam	405.602.424.817	171.273.950.700
Tổng công ty Khí Việt Nam	264.498.236.644	322.222.252.607
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	166.637.985.662	851.519.754.376
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	45.600.971.094	48.837.824.447
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	10.807.170.038	260.178.630.855
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	6.468.497.746	6.870.258.259
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.192.506.663	23.289.562.714
Tổng công ty CP Dung dịch Khoan & Hóa phẩm Dầu khí	3.316.449.091	2.788.216.041
Tổng công ty Dầu Việt Nam	368.046.422	187.255.000
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	247.088.824	882.920.850
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.458.160.050	1.370.839.553
Viện Dầu khí Việt Nam	-	13.245.455
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	37.700.001

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>2019</u>	<u>2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Mua hàng hóa và dịch vụ mua		
Các công ty liên doanh/liên kết thuộc Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.401.422.391.670	756.210.950.197
Các công ty con trong Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam	975.392.300.366	1.248.642.963.605
Tổng công ty Dầu Việt Nam	40.781.613.287	7.556.897.834
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	3.073.784.139	18.184.333.987
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	1.077.608.598	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	13.394.528.800
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	-	9.987.972.930

	<u>2019</u>	<u>2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi trả cổ tức bằng tiền		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	171.829.939.167	229.363.537.210
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	160.795.174.022
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
Các công ty con thuộc Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	774.043.773.094	493.525.565.708
Các công ty liên doanh/liên kết thuộc Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	222.191.100.000	350.953.050.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng công ty được hưởng trong năm như sau:

	<u>2019</u>	<u>2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Lương và các khoản thu nhập khác	19.947.172.000	21.672.178.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu ngắn hạn		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	764.229.059.724	541.260.311.906
Tổng công ty Khí Việt Nam	188.356.913.942	95.736.075.210
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	126.037.622.810	111.331.999.583
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	94.790.909.641	140.916.438.677
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước	69.773.748.927	103.994.190.536
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	35.360.917.711	65.693.816.125
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	6.811.026.715	28.811.900.729
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	888.994.725	1.077.041.355
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	192.684.500	470.317.400
Các công ty con trong Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	191.708.323.994	158.474.365.808
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	718.475.815.796	20.553.500.102
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	63.307.769.655	210.752.827.234
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	57.744.327.344	47.256.963.954
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	73.555.800	4.922.599.447
Các công ty con trong Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	175.242.106.821	254.230.397.186

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Các công ty con trong Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	17.115.928.599	13.310.399.729
Các khoản phải trả ngắn hạn		
Các công ty con trong Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	294.844.851.573	303.063.803.144
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	4.689.592.491	1.559.968.360
Tổng công ty Dầu Việt Nam	1.360.734.465	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	286.608.310	-
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	247.038.953	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	5.941.713.644	3.765.922.690
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	5.240.216.424
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.197.798.600	23.648.264.841
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	900.721.411
Các công ty con trong Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	5.882.702.240	6.011.625.440
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	795.524.628.327	838.350.507.176
Tổng công ty Khí Việt Nam	410.180.765.506	13.310.399.729

41. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, Công ty Power Machines ("PM")- thành viên đứng đầu liên danh nhà thầu thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 đã gửi đơn kiện đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore về tranh chấp chưa được giải quyết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN ngày 27 tháng 12 năm 2013 ký giữa Liên doanh nhà thầu Công ty Power Machines - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo này, vụ kiện trên vẫn đang được Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore xem xét và chưa có kết luận. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng vụ kiện sẽ không ảnh hưởng đến Tổng công ty. Do đó không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Do những diễn biến về dịch bệnh COVID-19 tại Việt nam và các khu vực khác cũng như sự suy giảm giá dầu... trên thế giới gần đây, tiến độ thực hiện và triển khai các dự án trong lĩnh vực dầu khí mà Tổng công ty đang thực hiện có thể bị ảnh hưởng trong năm 2020. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đang đánh giá ảnh hưởng của các vấn đề trên đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty trong năm 2020 để xây dựng các kế hoạch ứng phó ngắn hạn và dài hạn nhằm đảm bảo duy trì hoạt động hiệu quả trong tương lai.

002
ANH
TY
HỮU
TE
AM
CH

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 25.014.424.138 đồng (năm 2018: 4.970.311.423 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 8.086.854.774 đồng là cổ tức mà cổ đông chưa nhận tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (năm 2018: 7.940.072.574 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 186.485.068.478 đồng (năm 2018: 0 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong năm đã được cản trừ với khoản ứng trước cho nhà cung cấp ở năm trước. Ngoài ra, tiền chi mua sắm tài sản và xây dựng tài sản cố định cũng chưa bao gồm số tiền 42.062.400.000 đồng là khoản phải trả nhà cung cấp cuối năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu và phải trả.

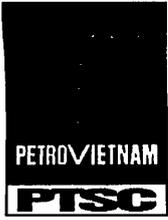

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam





TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 301 /DVKT-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2019 sau kiểm toán và chênh lệch so với Báo cáo tài chính năm 2018.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 1365/UBCK-GSĐC ngày 01/03/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam;

Ngày 23/3/2020, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Theo đó, lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2019 đã được kiểm toán là 576.773 triệu đồng, chênh lệch so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2019 của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2019 đã công bố và lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2018 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2019 đã được kiểm toán tăng 8.694 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2019 của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2019 đã công bố, tương đương tăng 1,53%. Biến động này chủ yếu là do Tổng công ty thực hiện hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định.
- Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2019 đã được kiểm toán tăng 16.002 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2018, tương đương tăng 2,85%. Biến động này chủ yếu là do chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp của năm 2019 giảm so với năm 2018.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

